TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 11/7/2019
V/v: Anh S xin ly hôn chị H

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Ông **PHẠM VŨ PHƯƠNG**

-*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **NGUYỄN THỊ MINH HUYỀN**

Ông **LÊ HUY TRỌNG**

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **PHẠM ANH BÍCH**– Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội:

Ông **NGUYỄN VĂN VŨ**, kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Oai - TP. Hà Nội, xét xử công khai vụ án thụ lý số: 112/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp: "*Hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐST – HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Tạ Hồng S**, sinh năm 1972

Bị đơn: Chị **Phạm Thị H**, sinh năm 1978

Cùng ĐKNKTT và nơi ở: Đội 2, thôn Ch C, xã Ph T, huyện T O, Thành phố H.

Tại phiên toà anh S, Chị H có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Tạ Hồng S trình bày:

Năm 1994 anh và chị Phạm thị H quen nhau vì là người cùng địa phương sau khoảng hai tháng tìm hiểu thì tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, không đăng ký kết hôn, sau ngày cưới chị H về nhà anh chung sống cho đến tận bây giờ, lý do anh ly hôn vì trong cuộc sống đã phát sinh mâu thuẫn vì vợ chồng, trong cuộc sống không có sự tin tưởng nhau, nhiều lần anh đã đuổi chị H ra khỏi nhà nhưng vì nghĩ đến con thì anh lại gọi quay về và tiếp tục có thêm những đứa con nhưng cũng vì những lần như vậy vợ chồng không cải thiện được quan hệ tình cảm, từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay vợ

chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai, nay anh đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn chị Phạm thị H.

Về con chung, theo anh khai: Vợ chồng có 03 con chung là Tạ Bích Ph, sinh năm 1995, Tạ Bích Ng, sinh năm 1997, Tạ Quang Đ, sinh năm 2002 (Hiện cháu Ph và Ng đã trưởng thành) nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết, còn cháu Đ, sinh năm 2002 thì còn nhỏ, anh có mong muốn được nuôi dưỡng cháu, còn nếu cháu muốn ở với ai thì tùy cháu.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà, xây năm 2009, 03 tầng, mặt đường, diện tích 74 m2, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì xây trên đất của bố mẹ đẻ anh, bố mẹ đẻ anh chưa có văn bản ghi nhận việc cho đất, nay anh có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Về công nợ: Anh S không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Phần trình bày của chị Phạm thị H: Về thời gian tìm hiểu, quá trình chung sống của anh, chị và nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng như anh S trình bày và cung cấp cho Toà án là đúngngoài ra vợ chồng mâu thuẫn vì anh S chơi bời, đánh đập chị và còn nhiều lý do khác nữa. Từ tháng 5 năm 2018 vợ chồng sống ly thân không ai còn quan tâm đến ai, nay anh S khởi kiện ly hôn chị đồng ý ly hôn vì giữa hai người không còn tình cảm vợ chồng nữa.

- Về con chung: Như anh S trình bày là đúng, vợ chồng có 03 con chung là Tạ Bích Ph, sinh năm 1995, Tạ Bích Ng, sinh năm 1997, Tạ Quang, sinh năm 2002 . (Hiện cháu Ph, Ng đã trưởng thành), còn cháu Đ, sinh năm 2002 thì còn nhỏ, chị có mong muốn được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu, còn nếu cháu muốn ở với ai thì tùy, nếu được nuôi cháu Đ chị không yêu cầu anh S trợ cấp nuôi con.

- Về tài sản chung, về công nợ của vợ chồng, chị H có đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ kiện này, nếu sau này xảy ra tranh chấp sẽ có đơn khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa anh S và Chị H vẫn trình bày như nội dung trên. Về phần con Chung, chị H có quan điểm nếu cháu Đ muốn ở với chị thì chị đồng ý, còn về góp nuôi con chị không yêu cầu, anh S có góp hay không thì tùy.

Anh S có ý kiến: Anh tự nguyện góp nuôi con chung là cháu Đ với mức 1 triệu đồng/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Tạ Hồng S và chị Phạm thị H chung sống với nhau từ năm 1994 trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên, nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù đủ điều kiện để đi đăng ký kết hôn, nên đã vi phạm điều 9 Luật Hôn nhân và đình năm 2015, căn cứ điểm b, khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội " ***Về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình***" thì quan hệ Hôn nhân của anh S và Chị H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Xét lời trình bày của cả anh và chị cho thấy thời kỳ đầu chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, không hoà giải được, từ tháng 5 năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt, cần áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 xử không công nhận quan hệ hôn nhân của anh, chị là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: Anh S và Chị H có 03 con chung: là Tạ Bích Ph, sinh năm 1995, Tạ Bích Ng, sinh năm 1997, Tạ Quang Đ, sinh năm 2002 . (Hiện cháu Ph, Ng đã trưởng thành) nên không xem xét, còn cháu Đ, sinh năm 2002 chưa trưởng thành, ngày 25/6/2019 cháu Đ trình bày xin được ở với Chị H, xét nguyện vọng của cháu Đ là tự nguyện và phù hợp cần chấp nhận giao cháu Đ cho Chị H chăm sóc, nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của anh S trợ cấp nuôi con chung cho chị là 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp.

- Về tài sản chung và các khoản nợ của vợ chồng ngày 24/6/2019 anh Tạ Hồng S và chị Phạm thị H có đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ kiện này, xét việc yêu cầu là tự nguyện và phù hợp cần chấp nhận.

- Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các điều 9, 14, 53, 54, 57 ; 81; 82 ; 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015; điểm b, khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội "Về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình", các điều 147, 271, 272,273 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban

thường vụ quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

- Xử: Không công nhận vợ chồng giữa anh Tạ Hồng S và chị Phạm thị H.

- Về con chung: Giao cháu Tạ Quang Đ, sinh năm 2002 cho chị Phạm thị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện đóng góp nuôi con chung của anh S cho Chị H mỗi tháng là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ tháng 7 năm 2019 cho đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu khác về việc đóng góp nuôi con chung. Anh Tạ Hồng S có quyền thăm hỏi, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung và công nợ: Không xem xét trong bản này.

- Về án phí: Anh Tạ Hồng S phải chịu: 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 01723 ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội. Anh S phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm, các bên đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 11/7/2019.

Nơi nhận:
- *TAND Tp.Hà Nội;*
- *VKSND Huyện Thanh Oai;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Ph T;*
- *Lưu Hồ Sơ vụ án*

T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

PHẠM VŨ PHƯƠNG